TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 4 – 2020
V/v "Tranh chấp về ly hôn giữa chị M với anh D".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

2. Bà Trương Thị Thu Thủy

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 659/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 58/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Ấp Cầu Dây, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Đoàn Văn D, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Ấp Cầu Dây, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2016 thông qua mai mối, vợ chồng anh chị tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do anh D thường xuyên nhậu nhẹt và có những lời lẽ xúc phạm đến chị và gia đình chị, chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh D

vẫn không thay đổi nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay. Nay tình trạng vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn anh D.

Về quan hệ con chung: chị và anh D có 01 con chung tên Đoàn Hải Đăng, sinh ngày 08/7/2017. Hiện cháu Đăng đang do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn chị đồng ý giao cháu Đăng cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đăng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Đăng trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đoàn Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của chị M về quá trình đi đến hôn nhân, thừa nhận có nhậu nhẹt, có xúc phạm vợ và gia đình bên vợ, anh đã biết lỗi, xin vợ tha thứ, hiện nay vợ chồng đang ly thân. Anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ thương con, mâu thuẫn vợ chồng không lớn nên vợ chồng có thể hàn gắn được.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung như chị M trình bày. Nếu yêu cầu ly hôn của chị M được chấp nhận thì anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh D. Anh D đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn của chị M với anh D, do tại phiên tòa anh D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Hải Đăng, sinh ngày 08/7/2017. Đề nghị giao cháu Đăng cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của các đương sự; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh của cháu Đăng; Biên bản xác minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị M với anh D chung sống với nhau từ năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị M khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh D với lý do: anh và chị có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, anh D thường xuyên nhậu nhẹt, có lời lẽ xúc phạm vợ, vợ chồng đã ly thân khoảng 06 tháng. Tại phiên tòa anh D đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mối quan hệ vợ chồng là mối quan hệ gắn bó lâu dài và bền vững, vợ chồng phải thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, cùng chung tay nuôi dưỡng chăm sóc con chung nhưng anh chị đã ly thân khoảng 06 tháng. Thời gian ly thân là thời gian để anh chị cảm nhận lại tình cảm vợ chồng, nhưng anh chị đã không cảm nhận được và không hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau. Anh, chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên chị M yêu cầu ly hôn, anh D đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, công nhận thuận tình ly hôn của chị M với anh D.

[2.2] Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Hải Đăng, sinh ngày 08/7/2017.

Anh chị thỏa thuận: Anh D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đăng. Xét yêu cầu của chị M, anh D, để tạo điều kiện phát triển về mọi mặt cho cháu, ổn định tinh thần, sinh sống, học tập của cháu, Hội đồng xét xét chấp nhận giao cháu Đăng cho anh D được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kiều M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kiều M với anh Đoàn Văn D.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 213 ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung:

2.1. Chị M với anh D có 01 con chung tên Đoàn Hải Đăng, sinh ngày 08/7/2017.

2.2. Giao cháu Đoàn Hải Đăng, sinh ngày 08/7/2017 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kiều M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005968 ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã TMT;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Tuấn **Huỳnh Văn Hùng** **Lê Thị Hồng Thi**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Phú, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:
1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992
Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn
Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:
* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3
* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3
* Về nội dung:
- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Nghi Bình	Huỳnh Công Tấn	Ngô Ngọc Phỉ